

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Quý 1/2016

Hương Sơn, tháng 04 năm 2016

Địa chỉ: Xã Sơn Kim 1- huyện Hương Sơn - tỉnh Hà Tĩnh
Điện thoại: 039.3876017- Fax: 039. 3876017

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

Địa chỉ: Sơn Kim 1- Hương Sơn - Hà Tĩnh

Tel: 039 3876 017 Fax: 039 3876 017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2016

Nội dung gồm:

- 1. Báo cáo của ban Giám đốc*
- 2. Bảng cân đối kế toán*
- 3. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh*
- 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 5. Thuyết minh báo cáo Tài chính*

Hương Sơn, tháng 04 năm 2016

Hương Sơn, ngày 14 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3000333195 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 11 năm 2012; Mã số doanh nghiệp: 3000333195, nơi cấp Phòng ĐKKD - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh, Ông Trần Công Hoè là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn với chức danh Tổng giám đốc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 285.620.000.000 đồng

(Hai trăm tám mươi lăm tỷ, sáu trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

Danh sách cổ đông sáng lập sau sửa đổi Đăng ký kinh doanh:

STT	Tên cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Tổng Công ty Sông Đà	17.046.550	59,68
2	Tổng Công ty KS và TM Hà Tĩnh - CTCP	5.640.000	19,75
3	Tổng Cty Cơ Khí Xây Dựng - Cty TNHH MTV	330.439	1,16
4	Nhóm các cổ đông - cá nhân	5.545.011	19,41
	Cộng	28.562.000	100,00

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; (Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện);
- Xây dựng nhà các loại; (Chi tiết: Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, lưới điện và trạm biến áp);
- Tư vấn thiết kế các dự án;
- Kinh doanh thương mại và dịch vụ du lịch;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn tại ngày lập báo cáo này gồm:

- ❖ Ông Nguyễn Huy Hùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
- ❖ Ông Trần Công Hoè Tổng Giám đốc
- ❖ Ông Nguyễn Văn Hiệp Kế toán trưởng

Tại báo cáo này Ban giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban giám đốc công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HƯƠNG SƠN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	21.481.272.202	25.364.084.070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.588.299.083	7.220.238.919
1. Tiền	111	6.588.299.083	7.220.238.919
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	14.337.671.309	17.572.621.948
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	12.013.359.525	16.028.302.445
2. Trả trước cho người bán	132	1.803.549.426	941.344.426
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	662.625.572	744.838.291
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(141.863.214)	(141.863.214)
IV. Hàng tồn kho	140	416.211.977	210.201.120
1. Hàng tồn kho	141	416.211.977	210.201.120
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	139.089.833	361.022.083
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	158	139.089.833	361.022.083
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	660.633.573.758	669.335.034.506
II. Tài sản cố định	220	645.424.659.325	654.290.638.137
1. TSCĐ hữu hình	221	645.365.911.090	654.222.973.586
- Nguyên giá	222	795.227.432.705	795.195.456.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(149.861.521.615)	(140.972.482.755)
3. TSCĐ vô hình	227	58.748.235	67.664.551
- Nguyên giá	228	193.326.317	193.326.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(134.578.082)	(125.661.766)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10.927.509.383	10.715.516.656
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10.927.509.383	10.715.516.656
V. Tài sản dài hạn khác	260	4.281.405.050	4.328.879.713
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.281.405.050	4.328.879.713
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	682.114.845.960	694.699.118.576
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300	406.498.751.248	428.029.134.698
I. Nợ ngắn hạn	310	58.842.502.787	80.372.886.237
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10.032.320.899	13.818.826.509
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.301.368.753	4.390.436.604
4. Phải trả người lao động	314	688.935.388	1.073.264.731
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10.768.616.983	14.845.613.251

9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.179.502	214.663.880
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	34.030.081.262	46.030.081.262
II. Nợ dài hạn	330	347.656.248.461	347.656.248.461
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	347.656.248.461	347.656.248.461
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	275.616.094.712	266.669.983.878
I. Vốn chủ sở hữu	410	275.616.094.712	266.669.983.878
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	285.620.000.000	285.620.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	285.620.000.000	285.620.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(10.003.905.288)	(18.950.016.122)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(18.950.016.122)	(34.923.582.338)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	8.946.110.834	15.973.566.216
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	682.114.845.960	694.699.118.576

Hương Sơn, ngày 14 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phan Thị Huế

Nguyễn Văn Hiệp



Trần Công Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	34.111.167.378	36.502.428.183
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	21	34.111.167.378	36.502.428.183
4. Giá vốn hàng bán	11	22	13.279.678.500	12.442.982.768
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.831.488.878	24.059.445.415
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.928.006	3.268.035
7. Chi phí tài chính	22	24	9.203.672.863	8.914.785.774
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.199.758.168	8.914.785.774
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	2.488.051.711	2.854.809.196
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		9.144.692.310	12.293.118.480
11. Thu nhập khác	31	26		
12. Chi phí khác	32	27	198.581.476	395.405
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(198.581.476)	(395.405)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	28	8.946.110.834	12.292.723.075
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52B			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.946.110.834	12.292.723.075
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	313	430

Hương Sơn, ngày 14 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phan Thị Huệ

Nguyễn Văn Hiệp



Trần Công Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2016 đến 31/032016

Theo phương pháp gián tiếp

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.946.110.834	12.292.723.075
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.897.955.176	8.288.590.541
- Các khoản dự phòng	03	141.863.214	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.914.695	-
- Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05	(4.928.006)	(3.268.035)
- Chi phí lãi vay	06	9.199.758.168	8.914.785.774
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.184.674.081	29.492.831.355
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	3.234.950.639	713.771.062
- Tăng/ giảm hàng tồn kho	10	(206.010.857)	(159.421.792)
- Tăng/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6.146.668.920)	(23.085.358.758)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	269.406.913	(301.894.661)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12.526.754.436)	(7.054.224.238)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	99.102.451
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(198.581.476)	(77.518.322)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.611.015.944	(372.712.903)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(243.969.091)	(150.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	4.928.006	3.268.035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(239.041.085)	(146.731.965)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	32.586.253.448
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.000.000.000)	(21.161.660.319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.000.000.000)	11.424.593.129
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(628.025.141)	10.905.148.261
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.220.238.919	2.110.461.934
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61.	(3.914.695)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	6.588.299.083	13.015.610.195

Hương Sơn, ngày 14 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Phan Thị Huế

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Tổng giám đốc

Trần Công Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn tiền thân từ Dự Án Thủy Điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25/11/2002 của Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km70, QL8A, Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 285.620.000.000 VND (Hai trăm tám mươi lăm tỷ, sáu trăm hai mươi triệu đồng chẵn) tương đương với 28.562.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần

Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14 tháng 11 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 11 năm 2012

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; (Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện);
- Xây dựng nhà các loại; (Chi tiết: Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, lưới điện và trạm biến áp);
- Tư vấn thiết kế các dự án;
- Kinh doanh thương mại và dịch vụ du lịch;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho (công cụ, bảo hộ lao động...) được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15- 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Có tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi đã có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Trong năm 2015 Công ty hoạt động sản xuất và bán điện cho Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc theo Hợp đồng số 122-EVNNPC-B9, ngày 01/11/2013, cụ thể:

Tổng giá trị sản lượng được xác định với các điều khoản cụ thể như sau:

- Trên cơ sở sản lượng chốt công tơ có xác nhận giữa Công ty cổ phần Thủy điện Hương Sơn Và Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc;

- Giá bán quy định theo Biểu giá chi phí tránh được 2015 ban hành kèm theo Quyết định số 12086/QĐ-BCT ngày 31/12/2014, Chi tiết: Giá mùa khô: Giờ cao điểm: 2.796đồng/kwh, giờ bình thường 634 đồng/kwh, giờ thấp điểm 631đồng/kwh; Giá mùa mưa: giờ cao điểm 607 đồng/kwh, giờ bình thường 613 đồng/kwh, giờ thấp điểm 620 đồng/kwh và phần điện năng dư là 310 đồng/kwh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo Quyết định số 162/2007/QĐ -TTg ngày 19 tháng 10 năm 2007 V/v ban hành quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo Tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 72/2013-QĐ /TTg ngày 26 tháng 11 năm 2013 sửa đổi một số điều của QĐ số 162/2007/QĐ-TTg, đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo . Theo đó , năm 2016 là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi miễn Thuế thu nhập Doanh nghiệp theo các quy định nêu trên.

2.16 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.140.063.791	60.589.145
Tiền gửi ngân hàng	5.448.235.292	7.159.649.774
Tiền đang chuyển	-	-
	<u>6.588.299.083</u>	<u>7.220.238.919</u>

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tổng công ty điện lực Miền Bắc	12.013.359.525	16.028.302.445
	<u>12.013.359.525</u>	<u>16.028.302.445</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	615.817.062	615.817.062
Trung tâm quan trắc và kỹ thuật môi trường HT	855.000.000	-
Các đối tượng công nợ khác	332.732.364	325.527.364
	<u>1.803.549.426</u>	<u>941.344.426</u>

6 . NỢ XẤU

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Công ty TNHH MTV Triển khai và xây dựng Mỏ địa chất	24.675.214	24.075.214
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Gia Nguyễn Nguyễn	117.188.000	117.188.000
	<u>141.863.214</u>	<u>141.263.214</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC		31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
-	Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	22.275.339
-	Phải thu các nhà thầu do chênh lệch quyết toán dự án "Nhà máy TĐHS 1"	304.432.281	304.432.281
-	Tạm ứng	358.193.291	418.130.671
		662.625.572	744.838.291
8 . HÀNG TỒN KHO		31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
	Nguyên liệu, vật liệu	116.411.856	16.945.640
	Công cụ, dụng cụ	299.800.121	193.255.480
		416.211.977	210.201.120
9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - Kèm theo phụ lục 1			
10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH			
Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND	
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	193.326.317	193.326.317	
Số tăng trong kỳ	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	-	
Số dư cuối kỳ	193.326.317	193.326.317	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	125.661.766	125.661.766	
Số tăng trong kỳ	8.916.316	8.916.316	
Giảm trong kỳ	-	-	
Số dư cuối kỳ	134.578.082	134.578.082	
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	67.664.551	67.664.551	
Tại ngày cuối kỳ	58.748.235	58.748.235	
10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG			
Xây dựng cơ bản			
<i>Dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2</i>		10.927.509.383	10.715.516.656
		10.927.509.383	10.715.516.656
11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC.		31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
	Ngắn hạn	139.089.833	361.022.083
	Dài hạn	4.281.405.050	4.328.879.713

	4.420.494.883	4.689.901.796
12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty CP Lắp máy Điện nước và Xây dựng	547.594.201	847.594.201
Công ty Sông Đà 10	1.444.747.747	1.444.747.747
Công ty CP Xây dựng Dịch vụ & Hợp tác Lao động	251.167.189	251.167.189
Công ty XD và Thiết Kế Thành Đạt	199.599.744	199.599.744
Công ty Bảo hiểm Hà Tĩnh	474.278.600	474.278.600
Công ty CP Someco Sông Đà	149.815.528	149.815.528
Công ty CP Sông Đà 12	286.140.999	286.140.999
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	429.073.697	317.881.697
Công ty CP Sông Đà 2	404.940.500	604.940.500
Công ty cổ phần Văn Lâm	222.287.000	222.287.000
Công ty Tư vấn Xây dựng Sông Đà - UCRIN	859.817.633	939.817.633
Công ty Đầu tư Xây dựng Hạ Tầng và Giao thông đô thị	62.055.364	212.055.364
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng	827.301.500	827.301.500
Công ty Hợp tác kinh tế QK4	553.889.950	553.889.950
Viện thủy điện và năng lượng tái tạo	815.287.917	815.287.917
Công ty CP TV XD và TM Tây nguyên	277.021.152	1.522.905.152
Công ty lưới điện cao thế Miền Bắc	-	651.801.000
Nguyễn Thị Thu Hiền	-	706.200.000
Các Khách hàng khác	2.227.302.178	2.791.114.788
	<u>10.032.320.899</u>	<u>13.818.826.509</u>
13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.064.984.772	2.822.989.273
Thuế thu nhập cá nhân	74.387.566	22.852.148
Thuế tài nguyên	762.228.564	1.009.066.220
Tiền thuế đất	5.289.651	5.289.651
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	394.478.200	530.239.312
	<u>3.301.368.753</u>	<u>4.390.436.604</u>
14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	10.468.616.983	13.795.613.251
Trích trước chi phí	300.000.000	1.050.000.000
	<u>10.768.616.983</u>	<u>14.845.613.251</u>
15 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC		
	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND

Kinh phí công đoàn	14.663.880	14.663.880
Bảo hiểm xã hội	6.515.622	
Các khoản phải trả khác	-	200.000.000
	21.179.502	214.663.880

16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.040.081.262	2.040.081.262
Tổng Công ty Sông Đà	2.040.081.262	2.040.081.262
Nợ dài hạn đến hạn trả	31.990.000.000	43.990.000.000
	34.030.081.262	46.030.081.262

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- a. Theo các khế ước vay với Tổng công ty Sông Đà. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, trả lãi vay vốn cố định. Lãi suất cho vay hiện nay là 8,5%/năm; Thời hạn vay 2 đến 6 tháng cho mỗi khế ước. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/03/2016 là 2.040.081.262 VND.

17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay dài hạn	-	-
Vay ngân hàng	347.656.248.461	347.656.248.461
	347.656.248.461	347.656.248.461

- a. Hợp đồng tín dụng số 73.10.011.618947.TD ngày 11/05/2010 với bên cho vay là Ngân hàng Quân Đội (MB) - Chi nhánh Mỹ Đình. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng giấy nhận nợ; Thời hạn vay 96 tháng cho mỗi khế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/03/2016 là 46.667.272.684 VND với mức lãi suất 9,58%/năm. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 6.000.000.000 VND.
- b. Hợp đồng tín dụng số 040130.018/HĐTD ngày 10/06/2004 với bên cho vay là Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Bắc Hà Nội. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản; Thời hạn vay 132 tháng cho mỗi khế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/03/2016 là 52.986.934.661 VND với mức lãi suất 9%/năm. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 5.000.000.000 VND
- c. Hợp đồng tín dụng số 09/HĐTD/2004 ngày 20/04/2004 và hợp đồng tín dụng số 02/2010/ HĐTD ĐT-NHPT ngày 30/11/2010 bên cho vay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản. Lãi suất cho vay theo các món giải ngân là 8,4 %/năm, 9,6%/năm, 11%/ năm; Thời hạn vay 120 tháng cho mỗi khế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/03/2016 là 279.992.041.116 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 20.990.000.000 VND.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Sông Đà	170.465.500.000	59,68%	170.465.500.000	59,68%
Tổng Công ty KS& TM Hà Tĩnh	56.400.000.000	19,75%	56.400.000.000	19,75%
Tổng Cty cơ khí xây dựng	3.304.390.000	1,16%	3.304.390.000	1,16%
Nhóm cổ đông - cá nhân	55.450.110.000	19,41%	55.450.110.000	19,41%
	285.620.000.000	100,0%	285.620.000.000	100,0%

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	285.620.000.000	285.620.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	285.620.000.000	285.620.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

c) Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.562.000	28.562.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.562.000	28.562.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.562.000	28.562.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.111.167.378	36.502.428.183
	34.111.167.378	36.502.428.183

20. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Doanh thu thuận bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.111.167.378	36.502.428.183
	34.111.167.378	36.502.428.183

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ	13.279.678.500	12.442.982.768
	13.279.678.500	12.442.982.768
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.928.006	3.268.035
	4.928.006	3.268.035
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.199.758.168	8.914.785.774
Đánh giá chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	3.914.695	
	9.203.672.863	8.914.785.774
24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	15.526.387	19.965.562
Chi phí nhân công	1.541.190.544	1.519.526.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	168.737.550	110.911.483
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	53.699.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.090.909	107.700.000
Chi phí khác bằng tiền	717.506.321	1.043.006.560
	2.488.051.711	2.854.809.196
25 . CHI PHÍ KHÁC:	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chi phí mua bán khí giảm phát thải (CDM)	183.183.000	-
Chi phí khác	15.398.476	395.405
	198.581.476	395.405
26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND

Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	8.946.110.834	12.292.723.075
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.946.110.834	12.292.723.075
Thuế TNDN 10%	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.946.110.834	12.292.723.075
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.946.110.834	12.292.723.075
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.562.000	28.562.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	313	430

28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**28.1 Thông tin so sánh (những thông tin năm trước)****28.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ không.**

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phan Thị Huệ

Nguyễn Văn Hiệp

Hương Sơn, ngày 14 tháng 04 năm 2016

Tổng giám đốc



Trần Công Hòa

Phụ lục 1 : TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, DC quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	626.877.769.083	167.035.619.799	834.784.095	447.283.364	795.195.456.341
Số tăng trong kỳ			-	31.976.364	31.976.364
Số giảm trong kỳ	-	-			-
Số dư cuối kỳ	<u>626.877.769.083</u>	<u>167.035.619.799</u>	<u>834.784.095</u>	<u>479.259.728</u>	<u>795.227.432.705</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	109.386.476.229	30.767.235.105	533.244.870	285.526.551	140.972.482.755
Số tăng trong kỳ	6.926.980.464	1.926.478.907	20.869.602	14.709.887	8.889.038.860
Số giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	<u>116.313.456.693</u>	<u>32.693.714.012</u>	<u>554.114.472</u>	<u>300.236.438</u>	<u>149.861.521.615</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	517.491.292.854	136.268.384.694	301.539.225	161.756.813	654.222.973.586
Tại ngày cuối kỳ	<u>510.564.312.390</u>	<u>134.341.905.787</u>	<u>280.669.623</u>	<u>179.023.290</u>	<u>645.365.911.090</u>